

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2026/DS-ST

Ngày: 30-6-2026

“V/v tranh chấp về dân sự -
Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ong Thị Ngọc Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Hùng

2. Bà Nguyễn Thanh Hoa

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp.

Trong các ngày 24 và 30 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 548/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 05 năm 2026, về việc “*Tranh chấp về dân sự - Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 346/2026/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số B, tổ A, khóm B, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ A, ấp H, Phường C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Đinh Đắc Q, sinh năm 1984; Người đại diện theo ủy quyền của ông Q: Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1986; Cùng địa chỉ: Số nhà B, tổ A, khóm B, phường M, tỉnh Đồng Tháp (Hợp đồng ủy quyền chứng thực ngày 27/5/2026).

(Bà N và bà T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày: Vào ngày 10/10/2022 bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T có mượn bà Nguyễn Thị Hồng N với số tiền 2.500.000.000 đồng với lãi suất là 1,5%/tháng và thời hạn trả là 10 năm kể từ ngày ký giấy mượn tiền, việc mượn tiền được xác lập vào giấy mượn tiền với người cho mượn là Nguyễn Thị Hồng N và chồng bà N ông Đinh Đắc Q. Sau đó, bà T có đưa cho bà N bản gốc quyền sử dụng đất do bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T đứng tên số vào sổ cấp GCN: CS09330, cấp ngày 30/09/2022, thửa đất 365, tờ bản đồ số 2 để làm tài sản đảm bảo cho bà

Hoàng Võ Thụy Cẩm T khi bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T không thanh toán đúng hạn.

Đến đầu năm 2024 bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T cần thêm vốn lấy thức ăn nên đã liên hệ hỏi bà N đưa lại bản gốc quyền sử dụng đất do Hoàng Võ Thụy C đứng tên sổ vào sổ cấp GCN: C509330, cấp ngày 30/09/2022 để vay ở hàng V, và có viết giấy cam kết trả nợ ngày 31/01/2024 đưa cho bà N. Với tổng số tiền nợ là 2.956.000.000 đồng. Nên bà N đã đưa lại bản gốc quyền sử dụng đất cho bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T để vay tín dụng hàng V.

Bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T đã đóng lãi theo giấy mượn tiền ngày 10/10/2022 được 9 tháng (từ tháng 11/2022 đến tháng 7/2023) với số tiền lãi đã đóng là 337.500.000 đồng. Và từ tháng 8/2023 đến tháng 01/2026 bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T không đóng lãi theo giấy cam kết với tổng số tiền lãi là 1.125.000.000 đồng (30 tháng x 37.500.000 đồng).

Vào tháng 12/2024 bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T có liên lạc bà N để mượn tiền trả nợ nay ở Ngân hàng N1 và sẽ lấy sổ để vay bên Ngân hàng Q2 hoặc Ngân hàng V với hạn mức được cao hơn để trả nợ cũ thêm cho bà N, và ngày 11/12/2024 bà N chuyển 3.000.000 đồng và ngày 14/12/2024 bà N đã chuyển 26.407.000 đồng, tổng cộng đã chuyển 29.407.000 đồng để bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T trả nợ khoản vay bên Ngân hàng N1. Đến nay bà T vẫn chưa trả. Tiền lãi 8.169.000 đồng (29.407.000 đồng x 20%/năm chia 365 ngày nhân 507 ngày (tính đến ngày 5/2/2026). Tổng nợ 37.576.0000 đồng.

Vào tháng 7/2025 bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T liên hệ bà N mượn 60.000.000 đồng để đáo hạn các khoản vay đến hạn của Bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T đang vay tại hàng V CN Đồng Tháp, ngày 17/07/2025 bà N có chuyển cho Bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T mượn 60.000.000 đồng để đáo hạn tại hàng V và hẹn 07 ngày trả, bà T nói với bà N đang làm ăn với ông T1 và ông T1 kêu chốt công nợ tín dụng của bà T với Ngân hàng và đầu tháng 8 ông T1 sẽ góp vốn làm với bà T. Và bà T nói với bà N khi ông T1 góp vốn lấy sổ ra và sẽ gom lại hai sổ đất để đi vay được 3-4 tỷ đồng sẽ có tiền trả nợ cho bà N và bà T cũng muốn nhanh trả nợ cho bà N. Nhưng sau khi đáo hạn xong bà T diện lý do điện thoại hư không chuyển tiền được đang sửa điện thoại và mẹ bà T bệnh nên phải về chăm sóc. Đến ngày 10/09/2025 bà T có chuyển trả bà N 10.000.000 đồng và đến nay không trả. Tiền lãi từ ngày 10/9/2025 đến 5/6/2026 là 7.342.000 đồng (50.000.000 đồng x 20%/năm chia 365 ngày nhân 268 ngày lãi). Tổng 57.342.000 đồng.

Tiếp theo vào tháng 12/2025 bà T liên hệ bà N mượn 120.000.000 đồng để tiếp tục đáo hạn các khoản vay đến hạn của bà T đang vay tại Ngân hàng V Chi nhánh Đ và Ngân hàng sẽ hỗ trợ thời gian đáo hạn dài ra là 09 tháng, bà T cũng đang chào bán xác mắm cho các hộ nuôi có đang có hướng bán được thức ăn để

gửi nhiều và kết hợp làm kinh doanh thức ăn thủy sản cho Công ty P, bà T đang có lượng khách hàng có nhu cầu đặt sản lượng lớn, khi đó bà T sẽ có tiền và tập trung trả nợ cho bà N và trong thời gian đó bà T cũng nhờ bà N làm rất nhiều bảng báo giá thức ăn để gửi khách hàng của bà T. Ngày 15/12/2025, bà N có chuyển cho bà T mượn tiếp số tiền 120.000.000 đồng để đáo hạn các khoản vay đến hạn tại hàng V và bà hẹn 07 ngày trả gốc và lãi. Ngày 20/12/2025 bà N có nhắc bà T trả bà N trước cho 10.000.000 đồng phần còn lại khi nào đáo hạn xong trả bà N nhưng khi đáo hạn xong bà T vẫn không trả. Đến ngày 15/01/2026 bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T có chuyển trả bà N 50.000.000 đồng. Tiền lãi từ ngày 15/01/2026 đến ngày 05/02/2026 là 690.000 đồng ($60.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm}$ chia 365 ngày $\times$ 47 ngày lãi). Tổng nợ 60.690.000 đồng. Nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề cụ thể như sau: Yêu cầu bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T trả cho bà N tổng số tiền vay và lãi là 4.236.608.000 đồng (bốn tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm lẻ tám ngàn đồng) và yêu cầu tiếp tục tính lãi với lãi suất 20%/năm đến khi trả hết nợ.

- Bị đơn bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T trình bày: Bà T không đồng ý toàn bộ yêu cầu của bà N. Bà T thừa nhận giấy mượn tiền ngày 10/10/2022 do bà N cung cấp là chữ viết và chữ ký của bà T. Tuy nhiên bà T không đồng ý số tiền ghi trong biên nhận vì bà T với bà N có làm ăn chung và có giao dịch tiền bạc qua lại từ năm 2019 cho đến nay, bà T có nợ tiền vay của bà N nhưng không phải là nợ đến số tiền là 4.236.608.000 đồng như bà N trình bày. Bà T sẽ cung cấp tài liệu chứng minh là sao kê chi tiết giao dịch tại tài khoản 03 ngân hàng của bà T để đối chiếu số tiền so với số tiền bà N yêu cầu bà T trả cho bà N. Nhưng do bà T đi công tác làm mất căn cước công dân nên không thể xin Ngân hàng sao kê chi tiết các giao dịch chuyển tiền cho bà N tại tài khoản của 03 ngân hàng giữa bà T với bà N từ năm 2019 cho đến nay để cung cấp cho Tòa án xem xét. Bà T cam kết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 03/6/2026 bà T sẽ cung cấp tài liệu chứng minh là sao kê chi tiết giao dịch tại tài khoản 03 ngân hàng của bà T để đối chiếu số tiền đã trả so với số tiền bà N yêu cầu bà T trả cho bà N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Đắc Q có bà Nguyễn Thị Hồng N đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Q thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà N, ông Q không có ý kiến, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày: Bà N xác định số tiền 2.500.000.000 đồng bà T vay theo Giấy mượn nợ ngày 10/10/2022 là vay nhiều lần, số tiền này được bà N và bà T thống nhất xác định sau khi chốt các khoản vay và lãi. Giấy mượn nợ được bà T đọc lại nội dung và đồng thuận ký tên và ghi họ tên. Để bảo đảm khoản vay bà T còn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) thửa 365, tờ bản đồ số 2, số GCN: CS09330 của bà T được cấp ngày

30/9/2022 cho bà N giữ làm tin, cả hai thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng tương ứng số tiền lãi 37.500.000 đồng/tháng. Đến ngày 31/01/2024 bà T cũng tự viết cam kết còn nợ 2.500.000.000 đồng và tiền mượn 456.000.000 đồng, khi viết giấy cam kết bà T hoàn toàn tự nguyện không ai ép buộc và bà N giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T để bà T đi vay ngân hàng, bà T hứa vay Ngân hàng xong sẽ trả nhưng cuối cùng không trả, sau ngày viết cam kết 31/01/2024 bà N vì tin tưởng còn cho bà T mượn thêm tổng số tiền 139.407.000 đồng qua lần chuyển khoản như sau: Ngày 11/12/2024 chuyển 3.000.000 đồng; ngày 14/12/2024 số tiền 26.407.000 đồng; ngày 17/07/2025 chuyển 60.000.000 đồng, bà T đã trả 10.000.000 đồng, còn nợ 50.000.000 đồng; ngày 15/12/2025 chuyển 02 lần số 97.000.000 đồng và 23.000.000 đồng, đã trả được 60.000.000 đồng, còn nợ 60.000.000 đồng) mà không làm biên nhận.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sau khi suy nghĩ lại tình nghĩa trước đây với bà T. Bà N thay đổi và xác định yêu cầu khởi kiện như sau:

Đối với số tiền vay 2.500.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ ngày 10/10/2022 và Giấy cam kết trả nợ ngày 31/01/2024, do bà T có chuyển trả lãi 37.500.000 đồng vào ngày 15/4/2024 dù số tiền lãi này được trả lãi cho tháng 7/2023 nhưng các khoản lãi trước đây bà N không yêu cầu. Bà N chỉ tính lãi từ ngày tiếp theo là ngày 16/4/2024 đến ngày xét xử là hơn 25 tháng nhưng chỉ yêu cầu tính lãi 25 tháng x 37.500.000 đồng là 937.500.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì thêm về lãi đối với khoản tiền này; Đối với số tiền mượn thêm 456.000.000 đồng vào năm 2023 thể hiện trong giấy cam kết bà N không yêu cầu trả lãi; Đối với các khoản tiền mượn chuyển khoản tổng cộng 139.407.000 đồng không yêu cầu tính lãi. Tổng cộng số tiền vay và lãi bà N yêu cầu bà T trả là 4.032.907.000 đồng (bốn tỷ không trăm ba mươi hai triệu chín trăm lẻ bảy nghìn đồng) (trong đó, số tiền 3.437.500.000 đồng (vay 2.500.000.000 đồng và lãi 937.500.000 đồng) + tiền vay 456.000.000 đồng + tiền vay 139.407.000 đồng).

Với tư cách là người địa diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đắc Q1, bà N xác định ông Q1 thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của bà N, bà N được cá nhân khởi kiện yêu cầu bà T trả tiền vay và lãi cho cá nhân bà N, ông Q1 không có ý kiến yêu cầu gì trong vụ án này, mọi vấn đề liên quan đến vụ án sẽ do bà N toàn quyền quyết định. Đối với các con bà T được ghi tên trong Giấy cam kết trả nợ ngày 31/01/2024 do bà T tự ghi, các con của bà T không có liên quan, bà N không có ý kiến, không yêu cầu gì liên quan đến các con bà T nên đề nghị Tòa án không đưa các con bà T vào tham gia tố tụng. Sau ngày viết Giấy cam kết trả nợ ngày 31/01/2024, bà N và bà T nhiều lần chuyển tiền qua lại là các khoản tiền vay mượn khác, không liên quan đến số tiền vay theo biên nhận và giấy cam kết, chỉ có lần trả lãi chuyển cuối cùng vào ngày 15/4/2024 là 37.500.000 đồng là trả lãi như cam kết.

- Bị đơn bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T trình bày: Bà T và bà N có mối quan hệ bạn bè nhiều năm, từ năm 2019 đến năm 2025 bà T nhiều lần vay mượn bà N số tiền lớn, lãi suất vay đều rất cao, các lần bà T chuyển trả tiền bà N đều xác định là trả lãi nên nợ vay không dứt. Nếu tính đến thời điểm hiện tại số tiền bà T đã chuyển cho bà N là đã trả xong cả nợ và lãi nên bà T không còn nợ bà N nữa. Do các sao kê tại Ngân hàng chuyển tiền qua lại giữa bà T và bà N rất nhiều lần, có nhiều số tiền khác nhau và được chuyển vào nhiều tài khoản, các lần chuyển khoản đều không thể hiện nội dung nên bà T không xác định được. Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 365 bà N đã trả lại cho bà T và bà T đang thế chấp vay tiền tại Ngân hàng, hiện chưa xóa thế chấp. Khi vay xong bà T có trả cho bà N số tiền 1.300.000.000 đồng nhưng không nghe bà N nhắc đến. Giấy mượn nợ ngày 10/10/2022 bà T đã đọc nội dung, ký tên và ghi họ tên, còn Giấy cam kết trả nợ ngày 31/01/2024 do bà T trực tiếp ghi, ký tên và ghi họ tên nhưng tất cả đều là làm theo yêu cầu của bà N, bà T bị bà N gây áp lực nên mới viết, khi đó không ai chứng kiến. Do đó đề nghị Tòa án xem xét không chấp nhận yêu cầu của bà N. Thực tế bà T chỉ có vay của bà N số tiền gốc 800.000.000 đồng vào năm 2019, biên nhận nợ thực tế là lãi nên mới ra số tiền 2.500.000.000 đồng. Vào ngày 15/4/2024 bà T có chuyển số tiền 37.500.000 đồng là đúng, tuy nhiên bà T còn chuyển tiền nhiều lần khác nữa do đó yêu cầu khởi kiện của bà N là không có căn cứ vì bà N không chứng minh được nguồn gốc số tiền vay 2.500.000.000 đồng.

Đối với tên các con được ghi trong Giấy cam kết trả nợ ngày 31/01/2024 là do bà N yêu cầu bà T ghi vào, các con bà T không liên quan gì đến vụ án này, việc vay mượn tiền là thỏa thuận của bà T và bà N, các con của bà T không biết, không liên quan gì nên yêu cầu Tòa án không đưa các con của bà T vào tham gia tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về dân sự hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, rút ngắn thời gian tính lãi đối với số tiền vay 2.500.000.000 đồng và không tính lãi đối với tổng số tiền vay chuyển khoản 139.704.000 đồng. Thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, không ảnh hưởng đến quyền và

lợi ích hợp pháp của bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về yêu cầu và căn cứ khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả số tiền vay cụ thể như sau: Đối với số tiền vay 2.500.000.000 đồng (theo Giấy mượn tiền ngày 10/10/2022 và Giấy cam kết trả nợ ngày 31/01/2024) nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vay gốc 2.500.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận 1,5%/tháng (tương đương 37.500.000 đồng/tháng) x (thời gian tính lãi từ ngày 16/5/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là hơn 25 tháng nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu đúng 25 tháng tiền lãi, không yêu cầu gì thêm) = 937.500.000 đồng. Tổng cộng tiền vay và lãi là 3.437.500.000 đồng.

Đối với số tiền vay 456.000.000 đồng (năm 2023) (theo Giấy cam kết trả nợ ngày 31/01/2024) và tổng số tiền chuyển khoản từ ngày 11/12/2024 đến ngày 15/12/2025 là 139.704.000 đồng (không làm biên nhận) không yêu cầu tính lãi.

Tổng cộng số tiền vay và lãi bà N yêu cầu bà T trả là 4.032.907.000 đồng (bốn tỷ không trăm ba mươi hai triệu chín trăm lẻ bảy nghìn đồng).

[2.2] Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Bản chính Giấy mượn tiền ngày 10/10/2022, thể hiện nội dung: “Tôi tên: Hoàng Võ Thụy Cẩm T... có mượn của vợ chồng N + Quyền số tiền 2.500.000.000 đồng, với lãi suất 1,5%/tháng tương ứng tiền lãi 37.500.000 đồng...” người mượn tiền do Hoàng Võ Thụy Cẩm T ký tên và ghi họ tên (tôi đã đọc và đồng ý); Bản chính Giấy cam kết trả nợ ngày 31/01/2024, thể hiện nội dung: Tôi tên: Hoàng Võ Thụy Cẩm T... vào tháng 10/2022, tôi có mượn của vợ chồng N với số tiền 2.500.000.000 đồng, với lãi suất 1,5%/tháng tương ứng tiền lãi 37.500.000 đồng... và mượn thêm 456.000.000 đồng (năm 2023) ...” người viết Hoàng Võ Thụy Cẩm T ký tên và ghi họ tên; Các sao kê Ngân hàng: Phiếu báo có ngày 06/12/2023 số tiền 8.000.000 đồng và Phiếu báo có ngày 15/04/2024 số tiền 37.500.000 đồng do Hoàng Võ Thụy Cẩm T chuyển trả của Ngân hàng TMCP K; Phiếu báo nợ số tiền 3.000.000 đồng ngày 11/12/2024, Phiếu báo nợ số tiền 26.407.000 đồng ngày 14/12/2024, Phiếu báo nợ số tiền 60.000.000 đồng ngày 17/07/2025, Phiếu báo nợ số tiền 97.000.000 đồng ngày 15/12/2025 và Phiếu báo nợ số tiền 23.000.000 đồng ngày 15/12/2025 do Nguyễn Thị Hồng N chuyển, của Ngân hàng TMCP K.

[3] Về phía bị đơn, bị đơn thừa nhận có vay tiền nhiều lần của nguyên đơn, thực tế vay ban đầu tiền gốc chỉ 800.000.000 đồng nhưng bị đơn đã trả xong, bị đơn có đọc nội dung và đồng ý ký tên, ghi họ và tên vào Giấy mượn tiền ngày 10/10/2022 và tự viết Giấy cam kết trả nợ ngày 31/01/2024 còn về nội dung viết cam kết là do ghi theo yêu cầu của nguyên đơn.

Bị đơn cung cấp sao kê số phụ chi tiết kiêm báo nợ/báo có từ Ngân hàng TMCP Q2 và Ngân hàng S số phụ tài khoản từ năm 2019 đến năm 2025, lịch sử

báo có từ nhiều tài khoản khác nhau, không thể hiện nội dung, mục đích, thông tin tài khoản chuyển và tài khoản hưởng thụ.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, bản chính Giấy mượn tiền ngày 10/10/2022 nguyên đơn cung cấp được bị đơn thừa nhận có đọc, thống nhất đồng ý ký tên và ghi họ tên; bản chính Giấy cam kết trả nợ ngày 31/01/2024 nguyên đơn cung cấp được bị đơn thừa nhận do bị đơn tự viết nên đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.1] Về nội dung Giấy mượn tiền ngày 10/10/2022 và Giấy cam kết trả nợ ngày 31/01/2024 đều thể hiện nội dung bị đơn vay của vợ chồng nguyên đơn số tiền 2.500.000.000 đồng thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng tương đương lãi 37.500.000 đồng/tháng và số tiền mượn 456.000.000 đồng (năm 2023), nguyên đơn xác định ngày 15/4/2024 bị đơn có chuyển trả lãi số tiền 37.500.000 đồng theo cam kết, bị đơn thừa nhận ngày 15/4/2024 có chuyển cho nguyên đơn số tiền 37.500.000 đồng như sao kê thể hiện. Như vậy, số tiền vay 2.500.000.000 đồng thuộc trường hợp vay có thỏa thuận lãi và lãi suất thỏa thuận không vượt mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[4.2] Đối với số tiền chuyển khoản do nguyên đơn cung cấp sao kê chuyển cho bị đơn: Vào ngày 11/12/2024, chuyển 3.000.000 đồng, ngày 14/12/2024 chuyển 26.407.000 đồng, ngày 17/7/2025 chuyển 60.000.000 đồng và ngày 15/12/2025 chuyển 120.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền chuyển khoản là 209.407.000 đồng, nguyên đơn xác định đây là tiền nguyên đơn chuyển cho bị đơn vay không làm biên nhận, bị đơn đã chuyển trả 10.000.000 đồng vào ngày 10/9/2025, trả 10.000.000 đồng vào ngày 20/12/2025, trả 50.000.000 đồng vào ngày 15/01/2026 nên bị đơn còn nợ nguyên đơn 139.407.000 đồng.

Ngoài các sao kê, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh các lần chuyển tiền nêu trên là chuyển cho bị đơn vay. Về phía bị đơn, bị đơn không thừa nhận, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Xét thấy nguyên đơn và bị đơn có quan hệ quen biết nhiều năm, từ năm 2019 đến năm 2025 cả hai đã thực hiện giao dịch vay mượn tiền nhiều lần là thật.

[5.1] Khi thực hiện giao dịch vay tiền (thông qua Giấy mượn tiền ngày 10/10/2022 và Giấy cam kết trả nợ ngày 31/01/2024) nguyên đơn và bị đơn đều có đủ năng lực hành vi dân sự, tinh thần minh mẫn, không có căn cứ thể hiện một trong hai bên bị ép buộc, lừa dối, đe dọa, không vi phạm đạo đức xã hội, mục đích, nội dung vay tiền, lãi suất thỏa thuận đều không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Căn cứ quy định tại Điều 116 và Điều 117 của Bộ luật Dân sự, hợp đồng vay tiền giữa các bên phát sinh hiệu lực, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ

trả tiền vay và lãi là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự nên chấp nhận.

Đối với số tiền chuyển khoản 139.704.000 đồng, nguyên đơn không chứng minh được đây là tiền cho bị đơn vay nên không chấp nhận.

[5.2] Về lãi suất: Theo nội dung thỏa thuận lãi trong Giấy mượn tiền ngày 20/10/2022 và Giấy cam kết trả nợ ngày 31/01/2024 đối với số tiền vay 2.500.000.000 đồng, mức lãi suất 1,5%/tháng tương đương số tiền 37.500.000 đồng/tháng, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 16/4/2024 là ngày tiếp theo của chuyển trả lãi cuối cùng (ngày 15/4/2024) đến ngày xét xử sơ thẩm là hơn 25 tháng nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi 25 tháng (cụ thể tiền vay 2.500.000.000 đồng x 25 tháng x 1,5%/tháng) = 937.500.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì thêm về lãi.

Xét thấy lãi suất và thời gian yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

[6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N. Buộc bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T có nghĩa vụ trả cho N tổng số tiền vay và lãi là 3.893.500.000 đồng (trong đó, số tiền vay 2.500.000.000 đồng, lãi 937.500.000 đồng và số tiền vay 456.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi); Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N, đối với yêu cầu buộc bà T trả số tiền 139.407.000 đồng.

[7] Các vấn đề khác: Theo nội dung biên nhận và cam kết thể hiện bị đơn bà T có vay tiền của vợ chồng bà N (chồng bà N là ông Đinh Đắc Q) ông Q đã ủy quyền bà N toàn quyền quyết định các khoản vay với bà T, ông Q không có ý kiến, không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đối với các con của bà T do bà T tự ghi tên vào Giấy cam kết trả nợ ngày 31/01/2024, tuy nhiên bà N và bà T đều xác định các con bà T còn nhỏ, không có liên quan gì trong vụ án này, không có liên quan gì đối với việc vay tiền giữa bà N và bà T, nguyên đơn không có ý kiến, không cầu gì đối với các con bà T nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần yêu cầu không được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 117, 351, 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng N.

1.1 Buộc bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T trả cho bà Nguyễn Thị Hồng N tổng số tiền vay và lãi 3.893.500.000 đồng (ba tỷ tám trăm chín ba triệu năm trăm nghìn đồng).

1. 2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Hồng N, đối với yêu cầu buộc bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T trả số tiền 139.407.000 đồng (một trăm ba mươi chín triệu bốn trăm lẻ bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hoàng Võ Thụy Cẩm T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 109.870.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 6.970.350 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.118.000 đồng theo Biên lai số 0005967 ngày 21/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, bà N còn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 49.147.650 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- Đường sự;
- VKSND KV6-ĐT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Ong Thị Ngọc Tâm

